Signature Not Verified
Được ký bởi NGUYỄN THỊ MAI LINH
Ngày ký: 29.03.2017 16:21

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI CHÂU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	**2 – 4**
Báo cáo kiểm toán độc lập	**5- 6**
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	**7 – 39**
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	*7 – 10*
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	*11*
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	*12 – 13*
Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	*14 – 38*
Phụ lục 1: Chi tiết các khoản nợ xấu và trích lập dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	**39**

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Châu hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000040 ngày 24 tháng 4 năm 2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động Công ty đã 23 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh để phù hợp với tình hình hoạt động của Công ty. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 23 số 0101030402 được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 6 năm 2015 về đăng ký bổ sung ngành nghề kinh doanh và thay đổi vốn điều lệ từ 383.110.000.000 đồng thành 603.110.000.000 đồng.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 23 : 603.110.000.000 đồng.

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ	:	Tổ 23, cụm 4, phường Nhật Tân, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội
Điện thoại	:	(04) 3719 4353
Fax	:	(04) 3718 3635
E-mail	:	info@daichau.vn
Mã số thuế	:	0 1 0 1 0 3 0 4 0 2

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Nhựa tổng hợp; Bán buôn phân bón; Sản xuất, mua bán các mặt hàng cao su và sản phẩm làm từ cao su; Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ mô tô, xe máy;
- Bán mô tô, xe máy;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Kinh doanh mặt hàng ắc quy các loại;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Kinh doanh mì ăn liền và rau quả, thực phẩm;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Sản xuất, chế biến, mua bán hàng nông sản; sản xuất chế biến nông sản;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Kinh doanh vận tải bằng ô tô; Vận chuyển khách theo tuyến cố định; Vận chuyển hành khách bằng taxi, vận chuyển hành khách theo hợp đồng, vận chuyển khách du lịch;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận tải hàng;
- Bảo dưỡng và sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
  Chi tiết: dịch vụ ăn uống(không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar...);
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động việc làm;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh./.

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 07 đến trang 39).

Sự kiện quan trọng trong năm tài chính

Theo quyết định của Hội đồng quản trị số 04/QĐHĐQT –ĐC ngày 29/12/2016 về việc chuyển nhượng vốn góp tại Công ty TNHH Thương mại – Xuất nhập khẩu Đại Châu cho ông Nguyễn Đức Năng, Công ty giảm tỷ lệ sở hữu tại Công ty TNHH Thương mại – Xuất nhập khẩu Đại Châu từ 53,33% xuống còn 30%, do đó Công ty TNHH Thương mại – Xuất nhập khẩu Đại Châu chuyển từ công ty con thành công ty liên kết của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Châu. Công ty TNHH Thương mại – Xuất nhập khẩu Đại Châu đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103428982 thay đổi lần 03 ngày 10 tháng 01 năm 2017 về việc thay đổi vốn góp này.

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2016 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Công ty đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Đường Đức Hóa	Chủ tịch
Bà Trần Thị Ánh Nguyệt	Ủy viên
Ông Nguyễn Đức Năng	Ủy viên
Ông Nguyễn Đức Quang	Ủy viên
Ông Trần Ngọc Tuấn	Ủy viên

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Đường Lan Phương	Trưởng ban
Bà Trần Thị Kim Ngân	Thành viên
Ông Hoàng Văn Quang	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Đường Đức Hóa	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Năng	Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Xác nhận của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/QĐ–BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI CHÂU

Đường Đức Hóa
Ngày 28 tháng 3 năm 2017

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT
NHANTAMVIET AUDITING COMPANY
Kết nối - Phát triển

Số : 2405.01.02/2016/NVT2-BCTC
Ngày : 28 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
Về Báo cáo tài chính năm 2016

Kính gửi : **Các Cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Châu

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Châu, được lập ngày 28 tháng 3 năm 2017 từ trang 07 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Châu chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, yêu cầu lập kế hoạch và thực hiện để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty Cổ phần Xuân Minh SĐ Thanh Hoa (Công ty liên kết) để làm cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn (nếu có). Do đó, Kiểm toán viên chưa có cơ sở để đưa ra ý kiến về khoản mục "Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn" trên Báo cáo tài chính của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần tập đoàn Đại Châu tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến các thuyết minh V.3, V.5, cụ thể như sau : ngày 03 tháng 12 năm 2014 Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Châu đã phát hành thành công cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ 383.109.880.000 VND lên 603.109.880.000 VND (tương ứng với 22.000.000 cổ phần tăng thêm). Toàn bộ số tiền này đã được sử dụng vào dự án Công trình hỗn hợp văn phòng và nhà ở, căn hộ để bán tại tổ 2 cụm 1, Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, trong đó có khoản ứng trước 50% cho Công ty TNHH Thương mại XNK Đại Châu theo hợp đồng giao nhận thầu số 0111/2014/HĐGNT ngày 29 tháng 11 năm 2014, số tiền là 90 tỷ đồng , đã thu lại 50 tỷ đồng bằng tiền gửi ngân hàng trong năm 2016 và ngày 03/01/2017 đã thu hồi đủ 40 tỷ đồng còn lại; khoản tạm ứng cho một số cán bộ chủ chốt của Công ty là 100 tỷ đồng, đã hoàn ứng trong năm 2016 được 48.480.000.000VND, ngày 20/3/2017 thu hồi thêm được 3.800.000.000VND. Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT

Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Nguyễn Thị Hạnh	**Nguyễn Anh Tú**
GCNĐKHNKT số: 1690-2014-124-1	GCNĐKHNKT số: 1482-2015-124-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**588.927.100.383**	**554.931.270.225**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**54.291.154.825**	**2.682.483.258**
1.	Tiền	111		54.291.154.825	2.682.483.258
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**442.207.759.011**	**473.773.890.049**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	29.703.096.642	22.414.343.069
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	60.334.101.160	110.476.478.400
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	68.408.945.000	41.780.000.000
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	285.469.613.484	301.809.912.755
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(1.707.997.275)	(2.706.844.175)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**92.367.434.646**	**78.333.496.868**
1.	Hàng tồn kho	141	V.7	92.367.434.646	78.333.496.868
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**60.751.901**	**141.400.050**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		60.751.901	141.400.050
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán(tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**123.328.911.748**	**130.401.468.990**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**38.758.500**	**41.580.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.8	38.758.500	41.580.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**13.927.223.299**	**16.206.465.566**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	13.927.223.299	16.206.465.566
Nguyên giá	*222*		*42.197.130.351*	*41.819.130.351*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(28.269.907.052)*	*(25.612.664.785)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	*225*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	*228*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**V.10**	**27.768.000.000**	**27.768.000.000**
Nguyên giá	231		27.768.000.000	27.768.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	**2.320.681.819**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	**V.11**	-	2.320.681.819
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**81.570.982.537**	**83.954.837.440**
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.12	-	4.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.13	83.250.000.000	81.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.14	500.000.000	500.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.15	(2.179.017.463)	(1.545.162.560)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**23.947.412**	**109.904.165**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.16	23.947.412	109.904.165
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**712.256.012.131**	**685.332.739.215**

Bảng cân đối kế toán(tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**77.105.981.268**	**61.555.424.323**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**75.588.781.757**	**60.145.424.323**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	24.415.271.943	11.154.712.087
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.18	876.000.001	5.602.093.713
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.19	5.071.511.329	2.296.345.799
4.	Phải trả người lao động	314		332.838.808	541.649.949
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.20	540.283.305	53.925.068
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	2.035.381.330
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.21	7.598.789.806	7.486.104.818
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.22	36.402.672.000	30.527.296.994
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.23	351.414.565	447.914.565
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**1.517.199.511**	**1.410.000.000**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.24	467.199.511	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.25	1.050.000.000	1.410.000.000
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán(tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**635.150.030.863**	**623.777.314.892**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.26**	**635.150.030.863**	**623.777.314.892**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		603.109.880.000	603.109.880.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*603.109.880.000*	*603.109.880.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		8.329.176.600	8.329.176.600
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		(14.550.000)	(14.550.000)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		4.293.837.340	4.293.837.340
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.431.686.923	8.058.970.952
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*8.058.970.952*	*12.846.472*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*11.372.715.971*	*8.046.124.480*
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**712.256.012.131**	**685.332.739.215**

Lập, ngày 28 tháng 3 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hà	Vương Thị Ánh Duyên	Đường Đức Hóa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	201.798.252.741	525.581.193.066
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02		-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10		201.798.252.741	525.581.193.066
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.2	185.344.648.688	491.514.739.270
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		16.453.604.053	34.066.453.796
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.3	8.400.839.392	3.113.642.239
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.4	4.002.104.972	13.542.144.204
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		3.368.250.069	3.181.275.995
8.	**Chi phí bán hàng**	25	VI.5	1.314.913.457	1.735.381.629
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	VI.6	3.237.797.360	6.451.390.136
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		16.299.627.656	15.451.180.066
11.	**Thu nhập khác**	31	VI.7	2.030.214.458	5.354.361.550
12.	**Chi phí khác**	32	VI.8	4.005.829.753	10.448.352.317
13.	**Lợi nhuận khác**	40		(1.975.615.295)	(5.093.990.767)
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		14.324.012.361	10.357.189.299
15.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51	VI.9	2.951.296.390	2.311.064.819
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		11.372.715.971	8.046.124.480
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70	VI.10	185	-

Lập, ngày 28 tháng 3 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hà	Vương Thị Ánh Duyên	Đường Đức Hóa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***14.324.012.361***	***10.357.189.299***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		2.779.242.267	3.208.609.231
- Các khoản dự phòng	03		(364.991.997)	(542.116.469)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(112.892)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.688.239.926)	11.673.744.274
- Chi phí lãi vay	06		3.368.250.069	3.181.275.995
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***13.418.272.774***	***27.878.589.438***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		56.939.398.686	12.212.962.524
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(14.033.937.778)	(18.398.141.556)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		7.532.408.552	(12.738.793.051)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		85.956.753	(109.904.165)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.364.994.377)	(3.162.475.561)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(176.130.860)	(51.284.247)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(96.500.000)	(107.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***60.304.473.750***	***5.523.553.382***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1.970.626.182)	(3.715.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		2.089.516.770	5.488.796.454
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(46.884.670.503)	(3.300.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20.255.725.503	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(50.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.750.000.000	40.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.548.877.223	72.767.610
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(14.211.177.189)***	***(11.453.435.936)***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		100.810.144.510	85.530.427.525
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(95.294.769.504)	(89.394.282.968)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***5.515.375.006***	***(3.863.855.443)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**51.608.671.567**	**(9.793.737.997)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**2.682.483.258**	**12.476.108.363**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	112.892
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**54.291.154.825**	**2.682.483.258**

Lập, ngày 28 tháng 3 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hà	Vương Thị Ánh Duyên	Đường Đức Hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, kinh doanh, dịch vụ

3. Hoạt động kinh doanh chính trong năm
Sản xuất, lắp đặt các loại sản phẩm đồ gỗ; Kinh doanh ô tô; Kinh doanh mủ cao su các loại.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Trong vòng 12 tháng

5. Sự kiện quan trọng trong năm
Theo quyết định của Hội đồng quản trị số 04/QĐHĐQT –ĐC ngày 29/12/2016 về việc chuyển nhượng vốn góp tại Công ty TNHH Thương mại – Xuất nhập khẩu Đại Châu cho ông Nguyễn Đức Năng. Theo đó, Công ty giảm tỷ lệ sở hữu tại Công ty TNHH Thương mại – Xuất nhập khẩu Đại Châu từ 53,33% xuống còn 30%, do đó Công ty TNHH Thương mại – Xuất nhập khẩu Đại Châu chuyển từ công ty con thành công ty liên kết của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Châu. Công ty TNHH Thương mại – Xuất nhập khẩu Đại Châu đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103428982 thay đổi lần 03 ngày 10 tháng 01 năm 2017 về việc thay đổi vốn góp này.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT–BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT–BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng
Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25
Máy móc và thiết bị	05 – 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 08

6. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Bất động sản đầu tư của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là giá trị quyền sử dụng đất tại khu Cây đa Phương Bảng, Song Phương, Hoài Đức, Hà Nội, thời hạn sử dụng đến năm 2043, mục đích sử dụng đất là trồng cây ăn quả lâu năm. Công ty không khấu hao đối với bất động sản này.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

13. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016 : 22.720VND/USD

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

16. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;

- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

17. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	3.314.854.114	2.348.943.741
Tiền gửi ngân hàng	50.976.300.711	333.539.517
Cộng	**54.291.154.825**	**2.682.483.258**

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các khách hàng khác	***29.703.096.642***	***22.414.343.069***
Công ty Cổ phần May Lê Trực	6.795.819.328	6.795.819.328
Công ty TNHH Mậu dịch Hằng Du	-	4.518.590.000
Công ty TNHH Phước Lộc	80.000.000	2.692.000.000
Công ty TNHH xe nâng Bình Minh	9.909.535.001	1.142.200.000
Côngty TNHH Quản lý và Dịch vụ KĐT Nam Cường	9.376.814.925	-
Công ty cổ phần VIWASEEN3	1.430.576.000	-
Các đối tượng khác	2.110.351.388	7.265.733.741
Cộng	**29.703.096.642**	**22.414.343.069**

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	***40.000.000.000***	***90.000.000.000***
Công ty TNHH Thương mại - Xuất Nhập Khẩu Đại Châu(*)	40.000.000.000	90.000.000.000
Trả trước cho người bán khác	***20.334.101.160***	***20.476.478.400***
Phạm Minh Tuấn- Dự án khu Việt Long(**)	15.145.756.000	15.145.756.000
Mai Hùng An(**)	1.068.483.000	1.068.483.000
Công ty cổ phần đầu tư Đức Thắng	1.439.029.050	1.439.029.050
Công ty TNHH Thương Mại Tuấn Loan	2.080.833.110	2.080.833.110
Các đối tượng khác	600.000.000	742.377.240
Cộng	**60.334.101.160**	**110.476.478.400**

(*) Là khoản ứng trước 50% cho Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Đại Châu theo hợp đồng giao nhận thầu số 0111/2014/HĐGNT ngày 29 tháng 11 năm 2014, số tiền là 90 tỷ đồng đã thu lại 50 tỷ đồng bằng tiền gửi ngân hàng trong năm 2016. Số tiền 40 tỷ còn lại đã được thu hồi vào ngày 03/01/2017.

(**) Là khoản ứng trước tiền nhận chuyển nhượng đất thương phẩm thuộc dự án khu biệt thự, nhà vườn, dịch vụ giải trí, du lịch Quang Minh tại xã Quang Minh (Mê Linh). Hiện tại công ty đang xúc tiến hoàn tất các thủ tục sang tên, chuyển quyền sở hữu.

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***35.828.945.000***	***7.280.000.000***
Công ty Cổ phần Xuân Minh SĐ Thanh Hoa vay với lãi suất 15%/ năm	-	600.000.000
Ông Đường Đức Hóa vay với lãi suất 15%/năm	-	3.380.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Thượng vay với lãi suất 12%/năm	15.458.945.000	3.300.000.000
Ông Nguyễn Đức Quang vay với lãi suất 15%/năm	9.190.000.000	-
Ông Trần Ngọc Tuấn vay với lãi suất 15%/năm	11.180.000.000	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***32.580.000.000***	***34.500.000.000***
Ông Nguyễn Thanh Trí vay với lãi suất 15%/năm	-	3.000.000.000
Ông Nguyễn Kim Tuấn vay với lãi suất 15%/năm	-	1.500.000.000
Bà Nguyễn Thị Lan vay với lãi suất 15%/năm	-	22.500.000.000
Ông Nguyễn Văn Lực vay với lãi suất 15%/năm	-	7.500.000.000
Ông Vũ Lã Minh vay với lãi suất 15%/năm	2.500.000.000	-
Ông Lưu Chí Hùng vay với lãi suất 15%/năm	12.080.000.000	-
Ông Lê Quốc Việt vay với lãi suất 15%/năm	18.000.000.000	-
Cộng	**68.408.945.000**	**41.780.000.000**

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng	***246.512.626.566***	***296.339.646.566***
Tạm ứng thành viên HĐQT, ban kiểm soát	180.857.346.566	229.337.346.566
Trong đó tạm ứng từ đợt tăng vốn ngày 03/12/2014	*51.520.000.000*	*100.000.000.000*
Tạm ứng đối tượng khác	65.655.280.000	67.002.300.000
Lãi dự thu của các bên liên quan	***1.802.889.783***	***617.566.417***
Ông Đường Đức Hoá	-	451.906.000
Công ty Cổ phần Xuân Minh SĐ Thanh Hoa	-	123.900.000
Công ty Đầu tư Phú Thượng	1.471.410.616	41.760.417
Ông Nguyễn Đức Quang	172.395.833	-
Ông Trần Ngọc Tuấn	159.083.334	-
Lãi dự thu của các đối tượng cá nhân khác	***1.154.097.135***	***4.487.458.332***
Ông Nguyễn Kim Tuấn	-	410.125.000
Ông Nguyễn Thanh Trí	-	279.416.666
Ông Nguyễn Văn Lực	3.958.333	949.479.166
Bà Nguyễn Thị Lan	241.047.135	2.848.437.500
Ông Lưu Chí Hùng	259.925.000	-
Ông Lê Quốc Việt	545.000.000	-
Ông Vũ Lã Minh	104.166.667	-
Phải thu khác	***36.000.000.000***	***365.241.440***
Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội	-	365.241.440
Góp vốn hợp tác kinh doanh dự án Mỹ Đình	36.000.000.000	-
Cộng	**285.469.613.484**	**301.809.912.755**

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.706.844.175	3.459.821.535
Trích lập dự phòng bổ sung	-	797.536.640
Hoàn nhập dự phòng	(998.846.900)	(1.550.514.000)
Số cuối năm	**1.707.997.275**	**2.706.844.175**

Chi tiết dự phòng phải thu khó đòi được trình bày tại phụ lục 1.

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng mua đang đi trên đường	887.735.021	768.000.000
Nguyên liệu, vật liệu	56.933.851.577	29.161.549.158
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	21.269.221.294	36.762.128.866
Thành phẩm	9.686.438.227	7.793.042.627
Hàng hóa	3.590.188.527	3.848.776.217
Cộng	**92.367.434.646**	**78.333.496.868**

8. Phải thu dài hạn khác

Là khoản ký quỹ bảo lãnh tại Ngân hàng TMCP Á Châu- Chi nhánh Hà Thành để bảo lãnh bảo hành Công trình An Bình.

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	8.706.042.605	30.412.118.762	2.509.818.182	191.150.802	41.819.130.351
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.820.681.819	500.000.000			2.320.681.819
Tăng khác trong năm	-	1.791.478.347	-	-	1.791.478.347
Giảm trong năm do thanh lý	(1.820.681.819)	(1.913.478.347)	-	-	(3.734.160.166)
Số cuối năm	**8.706.042.605**	**30.790.118.762**	**2.509.818.182**	**191.150.802**	**42.197.130.351**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.101.859.776	6.020.367.355	340.000.000	191.150.802	7.653.377.933
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	6.014.497.157	18.957.668.038	449.348.788	191.150.802	25.612.664.785
Tăng trong năm do khấu hao	538.726.044	2.005.352.583	235.163.640	-	2.779.242.267
Giảm trong năm do thanh lý	-	(122.000.000)	-	-	(122.000.000)
Số cuối năm	**6.553.223.201**	**20.841.020.621**	**684.512.428**	**191.150.802**	**28.269.907.052**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	2.691.545.448	11.454.450.724	2.060.469.394	-	16.206.465.566
Số cuối năm	**2.152.819.404**	**9.949.098.141**	**1.825.305.754**	**-**	**13.927.223.299**

Tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 1.988.000.000VND và 1.756.618.884 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Cầu Giấy.

10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là giá trị quyền sử dụng 3.386,6 m2 đất tại khu Cây đa Phương Bảng, Song Phương, Hoài Đức, Hà Nội, thời hạn sử dụng đến năm 2043, mục đích sử dụng đất là trồng cây ăn quả lâu năm. Lô đất này được Công ty mua lại của cá nhân và Hội đồng Quản trị đã ủy quyền cho Ông Đường Đức Hóa – Chủ tịch Hội đồng Quản trị đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Là chi phí lắp đặt hệ thống băng tải gỗ dăm tại Cảng Vật Cách.

Tình hình biến động của chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.320.681.819	5.200.517.071
Chi phí phát sinh trong năm	-	1.424.545.455
Kết chuyển sang tài sản cố định trong năm	(2.320.681.819)	(4.304.380.707)
Số cuối năm	**-**	**2.320.681.819**

12. Đầu tư vào công ty con

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào Công ty TNHH Thương mại – Xuất nhập khẩu Đại Châu (*)	-	4.000.000.000
Cộng	**-**	**4.000.000.000**

(*) Chi tiết tại mục (iii) thuyết minh V.13.

13. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Xuân Minh SĐ Thanh Hoa (i)	3.100.000	31.000.000.000	3.100.000	31.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Thượng (ii)	500.000	50.000.000.000	500.000	50.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại - Xuất nhập khẩu Đại Châu (iii)		2.250.000.000	-	-
Cộng		**83.250.000.000**		**81.000.000.000**

(i) Là khoản đầu tư theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/10/HĐHTĐT ngày 12 tháng 3 năm 2010 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Xuân Minh SĐ Thanh Hoa. Nội dung của hợp đồng hợp tác đầu tư để khai thác mỏ Chì kẽm, đầu tư nhà máy tuyển tinh quặng Chì kẽm, nhà máy luyện kim loại Chì kẽm. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 31.000.000.000 VND, tương đương 40% vốn điều lệ.

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty nắm giữ 500.000 cổ phần, tương đương 50% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Thượng.

(iii) Trong năm Công ty đã hoàn tất thủ tục chuyển nhượng một phần vốn góp tại Công ty TNHH Thương mại – Xuất nhập khẩu Đại Châu cho ông Nguyễn Đức Năng là 1.750.000.000VND. Theo đó, Công ty giảm tỷ lệ sở hữu tại Công ty này từ 53,33% xuống còn 30%. Công ty TNHH Thương mại – Xuất nhập khẩu Đại Châu trở thành công ty liên kết của Công ty. Công ty TNHH Thương

mại – Xuất nhập khẩu Đại Châu đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103428982 thay đổi lần 03 ngày 10 tháng 01 năm 2017 về việc thay đổi vốn góp này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH Thương mại- Xuất nhập khẩu Đại Châu là 2.250.000.000VND, tương đương 30% vốn điều lệ.

14. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là khoản góp vốn theo hợp đồng nguyên tắc số 03/2010/HĐNT ngày 26 tháng 4 năm 2010 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn Hạ Long về việc hợp tác đầu tư Hệ thống kho bãi tại khu Đô thị và phi thuế quan tại phường Hải Hòa, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh.

15. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Là khoản dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Thượng.

Tình hình biến động dự phòng của khoản đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(1.545.162.560)	(1.334.301.669)
Trích lập dự phòng bổ sung	(633.854.903)	(210.860.891)
Số cuối năm	**(2.179.017.463)**	**(1.545.162.560)**

16. Chi phí trả trước dài hạn

Là chi phí công cụ dụng cụ. Chi tiết phát sinh như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	109.904.165	-
Phát sinh trong năm	21.872.814	202.900.000
Kết chuyển chi phí trong năm	(107.829.567)	(92.995.835)
Số cuối năm	**23.947.412**	**109.904.165**

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các nhà cung cấp khác	***24.415.271.943***	***11.154.712.087***
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và dịch vụ Thương mại 2K	-	4.377.730.000
Công ty TNHH Thương Mại Đầu Tư Bình Minh	4.517.960.001	-
Công ty cổ phần cảng Vật Cách	-	1.517.348.375
Công ty TNHH Thương mại - Tài chính Hải Âu	261.936.145	1.450.000.000
Công ty cổ phần Xây dựng giao thông đô thị Hà Nội	2.222.965.232	2.644.946.894
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Đức Tín	4.406.416.586	-
Công ty TNHH Toàn Phát Hà Nội	4.761.831.360	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương Mại Phúc Tâm	2.259.275.920	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Tuyến Oanh	1.983.344.924	-
Công ty Cổ phần DHS Việt Nam	1.996.315.090	-
Các đối tượng khác	2.005.226.685	1.164.686.818
Cộng	**24.415.271.943**	**11.154.712.087**

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước của các khách hàng khác	***876.000.001***	***5.602.093.713***
Công ty TNHH Ô tô Cheng Long	-	2.612.000.000
Công ty TNHH Damsel Việt Nam	876.000.001	672.000.000
Các nhà cung cấp khác		2.318.093.713
Cộng	**876.000.001**	**5.602.093.713**

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.296.345.799	2.951.296.390	176.130.860	5.071.511.329
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	**2.296.345.799**	**2.954.296.390**	**179.130.860**	**5.071.511.329**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác công ty kê khai và nộp theo quy định

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	57.180.760	53.925.068
Trích trước chi phí thuê đất phải trả	483.102.545	-
Cộng	**540.283.305**	**53.925.068**

21. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả khác bên liên quan	-	***3.500.000***
Phải trả các đối tượng khác		***7.482.604.818***
Kinh phí công đoàn	173.277.338	173.277.338
Cổ tức năm 2011 phải trả	7.302.327.480	7.302.327.480
Phải trả khác	-	7.000.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp	123.184.988	-
Cộng	**7.598.789.806**	**7.486.104.818**

22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	***36.751.618.208***	***36.751.618.208***	***30.527.296.994***	***30.527.296.994***
Vay ngắn hạn ngân hàng	36.042.672.000	36.042.672.000	30.167.296.994	30.167.296.994
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Quang Minh	-	-	*9.500.217.044*	*9.500.217.044*
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hà Thành(i)	*29.203.672.000*	*29.203.672.000*	*20.667.079.950*	20.667.079.950
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á(ii)	*6.839.000.000*	*6.839.000.000*	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	360.000.000	360.000.000	360.000.000	360.000.000
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	*360.000.000*	*360.000.000*	*360.000.000*	*360.000.000*
Cộng	**36.402.672.000**	**36.402.672.000**	**30.527.296.994**	**30.527.296.994**

(i) Khoản vay ngân hàng TMCP Á Châu theo hợp đồng tín dụng số CHA.DN.273.291215 ngày 25 tháng 01 năm 2016, số tiền vay theo tổng hạn mức là 34.204.000.000VND trong đó hạn mức cho vay là 29.204.000.000VND mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh gỗ nội thất, kinh doanh ô tô máy xây dựng, xuất khẩu cao su; hạn mức bảo lãnh trong nước: 5.000.0000.000VND mục đích phát hành bảo lãnh bảo hành, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu. Thời hạn hợp đồng là 12 tháng , thời hạn vay và lãi suất vay của khoản vay được ghi trên mỗi khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo là bất động sản tại 10 ngách 105/16 Thụy Khuê, phường Thụy Khuê, quận Tây Hồ chủ sở hữu là : Đoàn Trọng Hướng và Lại Thị Lanh trị giá 2.028.000.000VND; bất động sản tại căn hộ 398, nhà C22, TT Quỳnh Lôi, phường Quỳnh Lôi, quận Hai Bà Trưng, tp Hà Nội thuộc sở hữu của ông Đường Đức Thắng, bà Trần Thị Vân Hiên, bà Đường Phương Linh trị giá 991.000.000VND; bất động sản tại thửa đất số 19, tờ bản đồ số 7E-IV-11,A18, tổ 29, cụm 5 phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình Hà Nội thuộc sở hữu của Bà Trần Thị Ánh Nguyệt và Ông Đường Đức Hóa trị giá 12.599.000.000VND; bất động sản tại thửa đất số 18 tờ bản đồ số 7E-IV-11,A18, tổ 29, cụm 5 phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình Hà Nội thuộc sở hữu của bà Trần Thị Kim Ngân và ông Nguyễn Tiến Dũng trị giá 6.417.000.000VND; bất động sản tại số 3 ngõ 22 Đội Cấn, phường Đội Cấn, quận Ba Đình, tp Hà Nội thuộc sở hữu của ông Trần Văn Dũng, bà Trần Thị Tâm, trị giá 7.169.000.000VND.

Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số CHA.DN.314.291215 ngày 25/01/2016 tại Ngân hàng Á Châu, hạn mức thấu chi là 1.000.000.000VND , lãi suất 12%/năm. Đối với khoản nợ trong hạn, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh gỗ nội thất, kinh doanh ô tô, máy xây dựng, xuất khẩu cao su.

(ii). Khoản vay ngân hàng TMCP Đông Nam Á- Chi nhánh Cầu Giấy theo hợp đồng tín dụng số REF1601800101/HĐHMTD ngày 19 tháng 01 năm 2016 , hạn mức tối đa là 7.000.000.000VND, lãi suất vay trong hạn được xác định tại thời điểm giải ngân, được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh ô tô. Tài sản đảm bảo là bất động sản tại thửa đất số 5, tờ bản đồ số 7E-IV-11, địa chỉ A18 tổ 19 cụm 5, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, tp Hà Nội theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BN 371990, giấy chứng nhận này được sang tên từ GCN số 10101170009 đã cấp theo quyết định số 4914/QĐ-UB ngày 18/11/1999 của UBND thành phố Hà Nội. Số vào sổ cấp GCN: CH001409 781.QĐUB.2013 do UBND quận Ba Đình, thành phố Hà Nội cấp cho Ông Trần Việt Hà ngày 07/05/2013, tổng giá trị tài sản đảm bảo là 8.549.000.000 VND.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số kết chuyển từ vay dài hạn	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	30.167.296.994	100.810.144.510	-	94.934.769.504	36.042.672.000
Vay dài hạn đến hạn trả	360.000.000	-	360.000.000	360.000.000	360.000.000
Cộng	**30.527.296.994**	**100.810.144.510**	**360.000.000**	**95.294.769.504**	**36.402.672.000**

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Số trích lập trong năm	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	92.378.900	-	-	92.378.900
Quỹ phúc lợi	355.535.665	-	96.500.000	259.035.665
Cộng	**447.914.565**	**-**	**96.500.000**	**351.414.565**

24. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

Là doanh thu lắp đặt nội thất chưa thực hiện của Công ty Cổ phần May Lê Trực.

25. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (i)	1.050.000.000	1.050.000.000	1.410.000.000	1.410.000.000
Cộng	**1.050.000.000**	**1.050.000.000**	**1.410.000.000**	**1.410.000.000**

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Cầu Giấy theo hợp đồng tín dụng trung dài hạn số REF1532100148/HĐTD ngày 18 tháng 11 năm 2015, số tiền vay 1.800.000.000 VND nhằm mục đích mua xe ô tô Lexus NX 200T. Thời gian vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất được thỏa thuận theo từng khế ước nhận nợ. Lãi vay quá hạn bằng 150% lãi vay trong hạn. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ khoản vay là xe Lexus NX200T, số khung JTJYARBZ3F2000987, số máy W0084108AR, BKS: 30A-899.95, tổng giá trị tài sản đảm bảo 2.550.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp REF1532100148 ngày 18 tháng 11 năm 2015. Nợ gốc vay được trả trong vòng 60 kỳ, mỗi tháng một kỳ, số tiền trả mỗi kỳ 30.000.000 VND.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số kết chuyển sang vay dài hạn đến hạn trả	Số cuối năm
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á- chi nhánh Cầu Giấy	1.410.000.000	-	-	360.000.000	1.050.000.000
Cộng	**1.410.000.000**	**-**	**-**	**360.000.000**	**1.050.000.000**

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	360.000.000	360.000.000
Trên 1 năm đến 5 năm	1.050.000.000	1.410.000.000
Trên 5 năm	-	-
Cộng	**1.410.000.000**	**1.770.000.000**

26. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	603.109.880.000	8.329.176.600	(14.550.000)	4.293.837.340	12.846.472	615.731.190.412
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	8.046.124.480	8.046.124.480
Số dư cuối năm trước	**603.109.880.000**	**8.329.176.600**	**(14.550.000)**	**4.293.837.340**	**8.058.970.952**	**623.777.314.892**
Số dư đầu năm nay	603.109.880.000	8.329.176.600	(14.550.000)	4.293.837.340	8.058.970.952	623.777.314.892
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	11.372.715.971	11.372.715.971
Số dư cuối năm nay	**603.109.880.000**	**8.329.176.600**	**(14.550.000)**	**4.293.837.340**	**19.431.686.923**	**635.150.030.863**

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.311.000	60.311.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.310.988	60.310.988
- *Cổ phiếu phổ thông*	*60.310.988*	*60.310.988*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.455	1.455
- *Cổ phiếu phổ thông*	*1.455*	*1.455*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.309.533	60.309.533
- *Cổ phiếu phổ thông*	*60.309.533*	*60.309.533*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

27. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại:		
USD	163,36	165,39

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	176.163.103.061	516.667.718.180
Doanh thu bán thành phẩm	25.635.149.680	8.913.474.886
Cộng	**201.798.252.741**	**525.581.193.066**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	160.931.376.613	475.044.929.000
Giá vốn của thành phẩm đã bán	24.413.272.075	9.333.927.718
Xử lý hàng tồn kho tồn đọng	-	7.135.882.552
Cộng	**185.344.648.688**	**491.514.739.270**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	2.839.220	72.767.610
Lãi tiền cho vay	8.398.000.172	3.017.848.751
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	22.912.986
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	112.892
Cộng	**8.400.839.392**	**3.113.642.239**

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	3.368.250.069	3.181.275.995
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	150.007.318
Lỗ đầu tư tài chính	-	10.000.000.000
Dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn	633.854.903	210.860.891
Cộng	**4.002.104.972**	**13.542.144.204**

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	1.304.132.511	1.328.642.419
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	246.062.124
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	123.951.820
Chi phí bằng tiền khác	10.780.946	36.725.266
Cộng	**1.314.913.457**	**1.735.381.629**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	1.993.471.512	2.239.393.493
Chi phí vật liệu quản lý	1.500.000	92.995.835
Chi phí đồ dùng văn phòng	116.222.967	128.295.903
Chi phí khấu hao tài sản cố định	453.060.291	451.748.607
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	130.916.562
Chi phí dự phòng	(998.846.900)	(752.977.360)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.482.934.171	3.894.615.137
Chi phí bằng tiền khác	186.455.319	266.401.959
Cộng	**3.237.797.360**	**6.451.390.136**

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu thanh lý tài sản cố định	1.899.560.700	5.354.250.999
Công nợ không phải trả	130.603.585	-
Xử lý công nợ nhỏ lẻ	50.173	110.551
Cộng	**2.030.214.458**	**5.354.361.550**

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại tài sản cố định	3.612.160.166	10.118.611.634
Điều chỉnh theo thông báo BHXH	-	11.550.841
Phạt chậm nộp BHXH	21.578.762	6.111.598
Phạt nộp thuế, phạt hành chính	677.073	56.724.820
Phạt vi phạm hợp đồng	-	255.353.024
Xử lý công nợ	371.413.752	400
Cộng	**4.005.829.753**	**10.448.352.317**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành năm 2016 được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.324.012.361	10.357.189.299
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	432.469.587	80.746.149
- Các khoản điều chỉnh tăng	432.469.587	80.746.149
Phạt vi phạm hành chính thuế	-	*56.724.820*
Chi phí không được trừ	*372.090.825*	-
Phạt Chậm nộp bảo hiểm	*21.578.762*	*17.662.439*
Khấu hao ô tô trên 1 tỷ 6	*38.800.000*	*6.358.890*
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	14.756.481.948	10.437.935.448
Lỗ các năm trước được chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	14.756.481.948	10.437.935.448
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	***2.951.296.390***	***2.296.345.799***
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	-	***14.719.020***
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**2.951.296.390**	**2.311.064.819**

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.372.715.971
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(227.454.319)
- Tạm trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (tạm trích 2% LNST theo Tờ trình Đại hội cổ đông số 02/TT ngày 22/4/2016)	(227.454.319)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	11.145.261.652
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	60.309.533
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**185**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm nay
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	60.309.533
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành tăng thêm	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	**60.309.533**

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.092.549.150	26.842.933.584
Chi phí nhân công	5.056.657.561	6.925.870.317
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.779.242.267	3.208.609.231
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.665.463.190	4.018.566.957
Chi phí dự phòng	(998.846.900)	(752.977.360)
Chi phí bằng tiền khác	343.230.652	434.043.787
Cộng	**15.938.295.920**	**40.677.046.516**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa công ty với các thành viên quản lý chủ chốt:

	Năm nay	Năm trước
Hội đồng quản trị		
Lương, thù lao	809.320.162	973.217.755
Lãi vay đã trả	899.489.337	-
Lãi vay phải trả	779.062.504	287.863.334
Tạm ứng thực hiện dự án	45.050.000	39.544.000.000
Hoàn ứng	48.521.550.000	6.545.000.000
Trong đó Ông Nguyễn Đức Năng hoàn ứng	*36.000.000.000*	
Số tiền cho vay phát sinh	21.269.489.337	3.380.000.000
Số tiền cho vay thu trong năm	4.279.489.337	-
Chuyển tạm ứng giữa thành viên hội đồng quản trị và thanh viên ban kiểm soát		10.000.000.000
Nhận chuyển nhượng vốn góp tại Công ty TNHH Thương mại- Xuất nhập khẩu Đại Châu	1.750.000.000	-
Chuyển tiền nhận vốn góp	1.750.000.000	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính công nợ của các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh V.4, V.5

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Thương mại - Xuất nhập khẩu Đại Châu	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xuân Minh SĐ Thanh Hoa	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Thượng	Công ty liên kết

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Thượng		
Vay ngắn hạn của công ty	11.858.945.000	3.300.000.000
Lãi vay ngắn hạn phải trả	1.429.650.199	41.760.417
Công ty Cổ phần Xuân Minh SĐ Thanh Hoa		
Vay ngắn hạn công ty	213.900.000	-
Vay ngắn hạn đã trả	813.900.000	-
Lãi cho vay phát sinh trong năm	90.000.000	51.100.000
Lãi cho vay đã trả trong năm	213.900.000	-
Công ty TNHH Thương mại - Xuất nhập khẩu Đại Châu		
Giảm giá trị đầu tư	1.750.000.000	-
Thu lại tiền đã ứng trước để thực hiện hợp đồng	40.000.000.000	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại thuyết minh số V.3, V.4, V.5.

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực sản xuất: Sản xuất đồ gỗ.
- Lĩnh vực thương mại: Kinh doanh ô tô, mủ cao su

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực thương mại	Lĩnh vực sản xuất	Cộng
Năm nay			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	176.163.103.061	25.635.149.680	201.798.252.741
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***176.163.103.061***	***25.635.149.680***	***201.798.252.741***
Chi phí bộ phận	(160.931.376.613)	(24.413.272.075)	(185.344.648.688)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	15.231.726.448	1.221.877.605	16.453.604.053
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(4.552.710.817)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			11.900.893.236
Doanh thu hoạt động tài chính			8.400.839.392
Chi phí tài chính			(4.002.104.972)
Thu nhập khác			2.030.214.458
Chi phí khác			(4.005.829.753)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(2.951.296.390)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			***11.372.715.971***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			***1.813.351.161***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			***(2.887.071.834)***

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực thương mại	Lĩnh vực sản xuất	Cộng
Số cuối năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	14.467.458.549	105.895.075.464	120.362.534.013
Tài sản phân bổ cho bộ phận	-	-	-
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			591.893.478.118
Tổng tài sản			***712.256.012.131***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	4.779.896.146	18.288.410.566	23.068.306.712
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	-	-	-

	Lĩnh vực thương mại	Lĩnh vực sản xuất	Cộng
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			54.037.674.556
Tổng nợ phải trả			***77.105.981.268***

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	**Số đầu năm**	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	54.291.154.825	2.682.483.258	54.291.154.825	2.682.483.258
Phải thu khách hàng	27.995.099.367	19.707.498.894	27.995.099.367	19.707.498.894
Các khoản cho vay	68.408.945.000	41.780.000.000	68.408.945.000	41.780.000.000
Các khoản phải thu khác	285.508.371.984	301.851.492.755	285.508.371.984	301.851.492.755
Cộng	**436.203.571.176**	**366.021.474.907**	**436.203.571.176**	**366.021.474.907**
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	37.452.672.000	31.937.296.994	37.452.672.000	31.937.296.994
Phải trả cho người bán	24.415.271.943	11.154.712.087	24.415.271.943	11.154.712.087
Các khoản phải trả khác	8.471.911.919	8.081.679.835	8.471.911.919	8.081.679.835
Cộng	**70.339.855.862**	**51.173.688.916**	**70.339.855.862**	**51.173.688.916**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính là tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ khoản rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc các đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động ở nhiều lĩnh vực khác nhau.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Vay và nợ	36.402.672.000	1.050.000.000	-	37.452.672.000
Phải trả người bán	24.415.271.943	-	-	24.415.271.943
Các khoản phải trả khác	8.471.911.919	-	-	8.471.911.919
Cộng	**69.289.855.862**	**1.050.000.000**	**-**	**70.339.855.862**
Số đầu năm				-
Vay và nợ	30.527.296.994	1.410.000.000	-	31.937.296.994
Phải trả người bán	11.154.712.087	-	-	11.154.712.087
Các khoản phải trả khác	8.081.679.835	-		8.081.679.835
Cộng	**49.789.479.819**	**1.410.000.000**	**-**	**51.173.688.916**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

7. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt.

Riêng chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu, do năm trước được trình bày trên báo cáo hợp nhất nên ko có số liệu so sánh.

Lập ngày 28 tháng 3 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hà	Vương Thị Ánh Duyên	Đường Đức Hóa

Phụ lục 01: Chi tiết các khoản nợ xấu và trích lập dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Thời gian quá hạn**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Phải thu khách hàng						
Ông Nguyễn Duy Hưng	Đã thu hồi nợ	-	-	Quá hạn trên 3 năm	344.279.500	344.279.500
Công ty TNHH Khách sạn Kinh Đô	Quá hạn trên 3 năm	*308.853.000*	*308.853.000*	Quá hạn trên 3 năm	*308.853.000*	*308.853.000*
Ông Phùng Mạnh Cường	Đã thu hồi nợ	-	-	Quá hạn trên 3 năm	*654.567.400*	*654.567.400*
Chi nhánh Công ty CPXD số 1 Sông Hồng	Quá hạn trên 3 năm	877.352.404	877.352.404	Quá hạn trên 3 năm	877.352.404	877.352.404
A CHAU 24.CO.LTD	Quá hạn trên 3 năm	*34.748.671*	*34.748.671*	Quá hạn trên 3 năm	*34.748.671*	*34.748.671*
Asia Super Market Khánh Hương	Quá hạn trên 3 năm	*487.043.200*	*487.043.200*	Quá hạn trên 3 năm	*487.043.200*	*487.043.200*
Cộng		**1.707.997.275**	**1.707.997.275**		**2.706.844.175**	**2.706.844.175**